VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cơ yếu về chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu

Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cơ yếu về chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 209/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001,

Căn cứ Luật Cơ yếu ngày 26 tháng 11 năm 2011.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cơ yếu về chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu,[1]

---

[1] Nghị định số 209/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung 11 Luật thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng."

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về một số chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu gồm: tiêu chuẩn vật chất hậu cần; chế độ chăm sóc y tế và chế độ nghỉ; chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc, hy sinh, từ trần hoặc chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu; chế độ phụ cấp đặc thù cơ yếu và các chế độ, chính sách khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, Công an nhân dân được hưởng các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Người làm công tác cơ yếu là quân nhân, công an nhân dân được hưởng các chế độ, chính sách quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 22, Mục IV Danh mục số 01 và các Bảng 13, 14, 15 và 16 Danh mục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương 2
TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT HẬU CẦN

Điều 3. Tiêu chuẩn ăn của người làm công tác cơ yếu

1. Tiêu chuẩn ăn của người làm công tác cơ yếu đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, thực hiện như sau:

a) Nhiệt lượng khẩu phần ăn, cơ cấu định lượng, tỷ lệ các chất sinh nhiệt được quy định phù hợp với nhiệm vụ của từng đối tượng;

b) Mức tiền ăn được tính cao hơn so với tiêu chuẩn ăn của hạ sĩ quan, chiến sĩ bộ binh thuộc Quân đội nhân dân từ 1,3 đến 3,5 lần.

2. Người làm công tác cơ yếu bị thương, ốm đau điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quân y ăn theo tiêu chuẩn của quân nhân có cùng mức lương ở cùng thời điểm trên địa bàn.

3. Người làm công tác cơ yếu được hưởng mức ăn bồi dưỡng khi tham gia huấn luyện, ứng trực chiến đấu, diễn tập, phòng chống lụt bão, thiên tai, hỏa hoạn, tìm kiếm cứu nạn và một số nhiệm vụ khác.

Điều 4. Tiêu chuẩn trang phục của người làm công tác cơ yếu

1. Tiêu chuẩn trang phục của người làm công tác cơ yếu được quy định tại Danh mục số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trang phục nghiệp vụ được trang bị cho người làm công tác cơ yếu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, phục vụ chiến đấu và làm công tác chuyên môn.

Điều 5. Tiêu chuẩn vật chất y tế

1. Tiêu chuẩn vật chất y tế của người làm công tác cơ yếu được quy định tại Danh mục số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể về kích thước, mẫu các loại doanh cụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng

Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng đối với các đơn vị, tổ chức trong lực lượng cơ yếu được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 9. Định mức sử dụng điện năng

1. Định mức sử dụng điện năng của người làm công tác cơ yếu được quy định tại Danh mục số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các đơn vị, tổ chức thuộc lực lượng cơ yếu đóng trên biển, đảo, đồn biên phòng hoặc trên địa bàn khác mà chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia thì được trang bị máy phát điện để bảo đảm định mức sử dụng điện năng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể:

a) Định mức sử dụng điện năng cho việc xuất, nhập, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa niêm cất trang thiết bị, tài liệu kỹ thuật nghiệp vụ mật mã, phương tiện và phụ tùng phương tiện giao thông tại các kho, khu kỹ thuật;

b) Tiêu chuẩn, trang bị máy phát điện cho các đơn vị, tổ chức thuộc lực lượng cơ yếu quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt

1. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt bảo đảm đủ tiêu chuẩn là 130 lít đến 150 lít nước sinh hoạt cho mỗi người/ngày.

2. Các đơn vị, tổ chức thuộc lực lượng cơ yếu đóng trên địa bàn chưa có nước sạch bảo đảm đủ tiêu chuẩn được trang bị máy móc, thiết bị hoặc đầu tư xây dựng công trình để bảo đảm định mức theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Nguyên tắc xác định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với người làm công tác cơ yếu

1. Tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với người làm công tác cơ yếu được quy định như sau:

a) Lấy tiêu chuẩn về định lượng làm cơ sở chính;

b) Về giá trị, theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại vật chất và giá từng thời điểm (giá trung bình hàng năm) để tính ngân sách bảo đảm. Những trang thiết bị phải mua bằng ngoại tệ thì tính theo tỷ giá quy đổi ngoại tệ từng thời điểm. Những loại không tính được tiêu chuẩn về lượng thì lấy giá thời điểm ban hành Nghị định này để điều chỉnh theo chỉ số trượt giá hàng năm theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng điều chỉnh chỉ số trượt giá các định mức, tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với người làm công tác cơ yếu cho phù hợp.

2. Đối với định mức tiêu chuẩn vật chất y tế bảo đảm cho người làm công tác cơ yếu được tính tương đương mức bảo hiểm y tế chi trả cùng thời điểm cộng với yếu tố đặc thù trong lĩnh vực hoạt động của cơ yếu.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục số 01, Danh mục số 02, Danh mục số 03, Danh mục số 04, Danh mục số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương 3
CHẾ ĐỘ CHĂM SÓC Y TẾ VÀ CHẾ ĐỘ NGHỈ

Điều 12.[2] *(được bãi bỏ).*

Điều 13. Chế độ nghỉ của người làm công tác cơ yếu

1. Người làm công tác cơ yếu được nghỉ phép hàng năm, nghỉ phép đặc biệt, nghỉ các ngày lễ, tết trong năm như đối với quân nhân.

2. Người làm công tác cơ yếu được nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật về lao động.

---

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 129/2018/NĐ-CP bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Chương 4

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU NGHỈ HƯU, CHUYỂN NGÀNH, THÔI VIỆC, HY SINH, TỪ TRẦN HOẶC CHUYỂN SANG LÀM CÔNG TÁC KHÁC TRONG TỔ CHỨC CƠ YẾU

Điều 14. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu

1. Người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Chế độ trợ cấp một lần đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu trước hạn tuổi theo quy định tại Điều 27 Luật Cơ yếu, như sau:

a) Đối tượng được hưởng trợ cấp một lần là người làm công tác cơ yếu thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Chế độ trợ cấp một lần được hưởng, gồm:

- Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

- Được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác; từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 1/2 (một nửa) tháng tiền lương.

Điều 15. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu chuyển ngành

1. Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, được tuyển dụng vào làm việc tại cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị của Nhà nước) được hưởng quyền lợi như sau:

a) Được ưu tiên bố trí việc làm phù hợp với ngành nghề chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ; đào tạo, bồi đưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết phù hợp với công việc đảm nhiệm;

b) Được miễn thi tuyển, nếu chuyển ngành về cơ quan, đơn vị cũ hoặc chuyển ngành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Được ưu tiên cộng thêm điểm vào kết quả tuyển dụng khi thi tuyển hoặc xét tuyển công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị của Nhà nước;

d) Được xếp lương phù hợp với công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp hệ số lương mới thấp hơn hệ số lương của người làm công tác cơ yếu đã được hưởng tại thời điểm chuyển ngành thì được bảo lưu hệ số chênh lệch giữa hệ số lương tại thời điểm chuyển ngành so với hệ số lương mới trong thời gian tối thiểu là 18 tháng, do người đứng đầu cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức xem xét, quyết định cho phù hợp với tương quan tiền lương nội bộ. Trong thời gian bảo lưu, nếu hệ số lương mới được xếp bằng hoặc cao hơn hệ số lương đã được hưởng trước khi chuyển ngành thì hưởng hệ số lương mới;

đ) Khi nghỉ hưu được thực hiện cách tính lương hưu theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2007/NĐ-CP).

2. Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành sang các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước sau đó chuyển sang cơ quan, đơn vị hưởng lương theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, khi nghỉ hưu tính lương hưu được cộng thêm khoản phụ cấp thâm niên nghề theo thời gian làm việc của mức lương người làm công tác cơ yếu tại thời điểm chuyển ngành và được chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tai thời điểm nghỉ hưu.

3. Người làm công tác cơ yếu đã chuyển ngành, do nhu cầu của lực lượng cơ yếu và được cấp có thẩm quyền điều động trở lại làm việc trong tổ chức cơ yếu thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét nâng lương, thâm niên công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Người làm công tác cơ yếu chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng trợ cấp thôi việc một lần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định này và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; khi nghỉ hưu không được tính lương hưu theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu thôi việc

1. Người làm công tác cơ yếu thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu không đủ điều kiện để nghỉ hưu hoặc không chuyển ngành thì được giải quyết thôi việc và được hưởng các quyền lợi như sau:

a) Được hưởng trợ cấp tạo việc làm bằng 06 tháng tiền lương tối thiểu chung theo quy định của Chính phủ; được ưu tiên học nghề hoặc giới thiệu việc làm;

b) Được hưởng trợ cấp thôi việc một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương;

c) Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người làm công tác cơ yếu đã thôi việc trong thời gian không quá 01 năm, kể từ ngày quyết định thôi việc có hiệu lực, nếu được tuyển dụng vào cơ quan, đơn vị của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì được thực hiện chế độ chuyển ngành. Khi thực hiện chế độ chuyển ngành phải hoàn trả khoản trợ cấp thôi việc một lần quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và hoàn trả quỹ bảo hiểm xã hội khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần đã nhận. Cơ quan, đơn vị của Nhà nước ra quyết định chuyển ngành có trách nhiệm thu lại số tiền trợ cấp thôi việc.

3. Người làm công tác cơ yếu đã thôi việc trong thời gian không quá một năm, kể từ ngày quyết định thôi việc có hiệu lực, nếu được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nếu muốn tính nối thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì phải hoàn trả quỹ bảo hiểm xã hội khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội đã nhận.

Điều 18. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu hy sinh, từ trần

1. Người làm công tác cơ yếu hy sinh thì thân nhân của người làm công tác cơ yếu được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của người làm công tác cơ yếu trước khi hy sinh.

2. Người làm công tác cơ yếu từ trần thì thân nhân của người làm công tác cơ yếu được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của người làm công tác cơ yếu trước khi từ trần.

Điều 19. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu

1. Người làm công tác cơ yếu khi chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu được xếp lương theo diện bố trí mới, phù hợp với nhóm, ngành được sắp xếp, trình độ đào tạo và thời gian xếp hệ số lương của người làm công tác cơ yếu. Trường hợp hệ số lương mới được xếp thấp hơn hệ số lương cũ tại thời điểm chuyển diện bố trí thì được bảo lưu hệ số chênh lệch giữa hệ số lương cũ so với hệ số lương mới cho đến khi được nâng lương bằng hoặc cao hơn.

2. Người làm công tác cơ yếu chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu được quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại Điều 20 Nghị định này; khi nghỉ hưu được thực hiện cách tính lương hưu theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

Điều 20. Quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với người làm công tác cơ yếu khi thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu

1. Người làm công tác cơ yếu có thời gian chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành, nghề có tính chất đặc thù thì được quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần khi thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu theo quy định như sau:

a) Người làm công tác cơ yếu có thời gian chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu thì thời gian đó được quy đổi 01 năm bằng 01 năm 06 tháng;

b) Người làm công tác cơ yếu có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100%; ngành, nghề đặc thù được xếp loại lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi 01 năm bằng 01 năm 04 tháng;

c) Người làm công tác cơ yếu có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên; ngành, nghề đặc thù được xếp loại lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi 01 năm bằng 01 năm 02 tháng.

Trường hợp trong cùng một thời gian công tác, người làm công tác cơ yếu đủ 2 hoặc 3 điều kiện nêu trên thì được hưởng theo mức quy đổi cao nhất.

Trường hợp có thời gian công tác đứt quãng thì được cộng dồn để xác định tổng thời gian được hưởng chế độ trợ cấp một lần.

2. Thời gian tăng thêm do quy đổi tại Khoản 1 Điều này được tính hưởng trợ cấp một lần với mức cứ 01 năm được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương.

Điều 21. Tiền lương và thời gian làm việc được tính hưởng chế độ

1. Tiền lương tháng để tính trợ cấp quy định tại Nghị định này bao gồm: tiền lương; các khoản phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Tiền lương tháng để tính các chế độ trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này là tiền lương tháng bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu; tiền lương tháng để tính các chế độ trợ cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17, Điều 18, khoản 2 Điều 19 và khoản 2 Điều 20 Nghị định này là tiền lương tháng hiện hưởng.

3. Thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần là tổng thời gian làm việc trong tổ chức cơ yếu và thời gian làm việc tại cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi vào làm việc trong tổ chức cơ yếu.

Khi tính hưởng chế độ, nếu có tháng lẻ thì được tính như sau: dưới 03 tháng không tính; từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng tính bằng 1/2 (một nửa) mức hưởng của 01 năm; từ trên 06 tháng đến đủ 12 tháng tính bằng mức hưởng của 01 năm.

Chương 5
CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐẶC THÙ CƠ YẾU VÀ CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHÁC

Điều 22. Chế độ phụ cấp đặc thù cơ yếu

1. Người làm công tác cơ yếu được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù cơ yếu mức: 10%, 15% và 25% so với mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) được quy định tại Danh mục số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung chế độ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Chế độ, chính sách khác

1. Người làm công tác cơ yếu được bảo đảm nhà ở, đăng ký hộ khẩu theo quy định như đối với quân nhân; trường hợp chưa được hưởng chính sách nhà ở, đất ở của Nhà nước thì được ưu tiên hưởng chế độ, chính sách về nhà ở, đất ở theo quy định của pháp luật về nhà ở, đất ở.

2. Người được tuyển dụng vào làm công tác cơ yếu chưa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, có học vị Thạc sĩ được xếp lương lần đầu là bậc 2 của bảng lương đối với người làm công tác cơ yếu; có học vị Tiến sĩ, học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư được xếp lương lần đầu là bậc 3 của bảng lương đối với người làm công tác cơ yếu.

Các trường hợp khác được tuyển dụng vào làm công tác cơ yếu đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, được bố trí làm việc theo đúng ngành, nghề đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính làm căn cứ xếp lương cho phù hợp với vị trí việc làm được tuyển dụng, thời gian công tác có đóng bảo hiểm bắt buộc đứt quãng thì được cộng dồn.

3. Người làm công tác cơ yếu được hưởng chế độ an dưỡng, điều dưỡng hàng năm như đối với quân nhân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Chương 6
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[3]

---

[3] Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 209/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ

a) Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nội vụ" tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ; khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ;

b) Thay thế cụm từ "Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng" bằng cụm từ "Bảo hiểm xã hội Quân đội" tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; điểm b khoản 4 Điều 2, điểm a và điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 19/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Chính phủ quy định biện pháp thi hành chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng chuyển ngành, công nhân và viên chức quốc phòng thôi việc theo quy định của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

c) Bãi bỏ, thay thế cụm từ sau:

Bãi bỏ cụm từ "Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cơ yếu về chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu.

Thay thế cụm từ "Cơ yếu cấp huyện" bằng cụm từ "Cơ yếu cấp xã" tại Bảng 3: Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại tại Danh mục số 03 Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể, làm việc, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP.

Thay thế cụm từ "Phòng Mã dịch điện mật cấp huyện và tương đương" bằng cụm từ "Cơ yếu cấp xã" tại Bảng 13: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Mã dịch điện mật tại Danh mục số 04 Định mức tiêu chuẩn doanh cụ ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP.

Thay thế cụm "Cơ yếu cấp huyện và tương đương" bằng cụm từ "Cơ yếu cấp xã" tại Bảng 14: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng điện báo tại Danh mục số 04 Định mức tiêu chuẩn doanh cụ ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP.

d) Thay thế một số cụm từ sau:

Thay thế cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Sở Nội vụ" tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

Thay thế cụm từ "Bảo hiểm xã hội địa phương" bằng cụm từ "Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Bảo hiểm xã hội khu vực)" tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP.

3. Trường hợp các mẫu giấy tờ là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đã

Điều 24. Kinh phí bảo đảm

Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tại Nghị định này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

2. Bãi bỏ Nghị định số 211/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cơ yếu về tiêu chuẩn trang phục; chế độ nghỉ và thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hàng năm đối với người đang làm công tác cơ yếu; Nghị định số 153/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định về khám bệnh, chữa bệnh và tiêu chuẩn vật chất y tế đối với người đang làm công tác cơ yếu; thực hiện bảo hiểm y tế bắt buộc đối với thân nhân người đang làm công tác cơ yếu; Nghị định số 01/2009/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với người đang làm công tác cơ yếu; Nghị định số 41/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc, hy sinh, từ trần hoặc chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

Điều 26. Hướng dẫn thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 12 Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ[4], Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Chương IV Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều 22 Nghị định này.

được các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận của đối tượng chính sách trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.".

[4] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 209/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ QUỐC PHÒNG

Số: 26/VBHN-BQP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Võ Minh Lương

DANH MỤC SỐ 01
TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC
(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
I	**Trang phục thường xuyên**			
1	Trang phục đông hoặc hè	xuất	1	1 năm
2	Áo xuân thu	cái	1	1 năm
3	Áo lót	cái	2	1 năm
4	Quần lót	cái	2	1 năm
5	Bít tất	đôi	2	1 năm
6	Khăn mặt	cái	2	1 năm
7	Giầy da	đôi	1	1 năm
8	Dép nhựa	đôi	1	1 năm
9	Chiếu cá nhân	cái	1	1 năm
II	**Trang phục niên hạn**			
1	Dây lưng nhỏ	cái	1	3 năm
2	Áo mưa	cái	1	3 năm
3	Màn cá nhân	cái	1	4 năm
4	Áo ấm	cái	1	3 năm
5	Vỏ chăn cá nhân	cái	1	4 năm
6	Gối cá nhân	cái	1	3 năm
7	Ba lô + túi lót	cái	1	4 năm
8	Áo mặc giao thời	cái	1	2 năm
9	Áo khoác	cái	1	5 năm
III	**Trang phục chống rét**			
1	Vùng rét 1			
a	Quần áo thu đông	bộ	1	2 năm
b	Áo ấm	cái	1	3 năm
c	Ruột chăn bông	cái	1	4 năm
d	Mũ bông	cái	1	3 năm
đ	Đệm nằm	cái	1	4 năm

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
2	Vùng rét 2			
a	Quần áo thu đông	bộ	1	2 năm
b	Áo ấm	cái	1	3 năm
c	Ruột chăn bông	cái	1	4 năm
d	Đệm nằm	cái	1	4 năm
IV	**Trang phục nghiệp vụ**			
1	Áo blu	cái	2	1 năm
2	Cặp nghiệp vụ	cái	1	3 năm
3	Quần áo dã ngoại, huấn luyện	bộ	1	1 năm
4	Giầy da cao cổ	đôi	1	2 năm

Ghi chú:

1. Một xuất trang phục đông gồm: 01 bộ quần áo đông + 01 áo dài tay.

2. Một suất trang phục hè gồm: 02 quần dài + 01 áo ngắn tay hoặc 01 quần dài + 02 áo ngắn tay.

3. Áo khoác: cấp cho người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tá trở lên.

DANH MỤC SỐ 02
TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT Y TẾ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn định mức
1	Thuốc, bông băng dùng tại đơn vị		
a	Cán bộ cao cấp	đồng/người/năm	500.000
b	Cán bộ trung cấp	đồng/người/năm	400.000
c	Cán bộ sơ cấp	đồng/người/năm	300.000
2	Thuốc, bông băng dùng cho giường bệnh		
a	Giường bệnh xá	đồng/người/năm	8.000.000
b	Giường an dưỡng	đồng/giường/năm	450.000
3	Thuốc khám bệnh		
a	Khám bệnh xá	đồng/người/lần khám	30.000
b	Chi phí khám sức khoẻ thực hiện tuyển sinh, đào tạo tại Học viện Kỹ thuật Mật mã	đồng/người/năm	65.000
c	Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ		
	- Cán bộ cao cấp	đồng/người/năm	500.000
	- Cán bộ trung cấp; người làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	đồng/người/năm	200.000
	- Cán bộ sơ cấp	đồng/người/năm	100.000
4	Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch	đồng/người/năm	10.000
5	Trang bị lần đầu (trong đó có cả doanh cụ)		
	Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/đơn vị/năm	3.000.000.000
6	Dụng cụ, vật tư tiêu hao		
	Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/giường/năm	1.000.000
7	Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng		
	Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/giường/năm	2.000.000

STT	Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn định mức
8	Tiêu chuẩn kiểm định trang bị		
	Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/đơn vị/năm	5.000.000
9	Loại tiêu chuẩn đồ vải nghiệp vụ		
a	Nhân viên y tế đơn vị, Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/người/năm	150.000
b	Bệnh nhân	đồng/giường/năm	350.000
10	Tiêu chuẩn tạp chí vệ sinh		
a	Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/giường/năm	450.000
b	Người làm công tác cơ yếu ở đất liền, hải đảo	đồng/giường/năm	50.000
c	Người làm công tác cơ yếu ở Trường Sa	đồng/người/năm	200.000
11	Xử lý chất thải, rác thải		
a	Đơn vị tại thành phố, thị xã	đồng/người/năm	48.000
b	Địa bàn còn lại	đồng/người/năm	24.000
c	Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	đồng/giường/năm	300.000
d	Đoàn an dưỡng	đồng/giường/năm	700.000

DANH MỤC SỐ 03
TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH Ở TẬP THỂ, LÀM VIỆC, SINH HOẠT CÔNG CỘNG VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC TRONG DOANH TRẠI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

Bảng 1: Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể doanh trại

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn (m^2/người)
1	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp ủy và tương đương	6
2	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tá, Trung tá và tương đương	8
3	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thượng tá, Đại tá và tương đương	9
4	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tướng và tương đương	18

Bảng 2: Tiêu chuẩn diện tích làm việc

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn (m^2/người)
I	**Người làm công tác lãnh đạo**	
1	Lãnh đạo Ban (Đội) Cơ yếu đơn vị và tương đương	9
2	Lãnh đạo cấp Phòng Cơ yếu thuộc Bộ, ngành, Cục, Vụ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương	12
3	Lãnh đạo cấp Phòng thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và tương đương	18 ÷ 24
4	Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương	30 ÷ 40
5	Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ	40 ÷ 50

II	**Người làm chuyên môn nghiệp vụ cơ yếu**	
1	Trợ lý tham mưu nghiệp vụ thuộc Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương	8
2	Trợ lý tham mưu ngành thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và tương đương	12

Ghi chú:

Những bộ phận có máy móc, thiết bị kỹ thuật: diện tích lắp đặt máy móc, thiết bị kỹ thuật được tính riêng; nơi làm việc cho người điều khiển, vận hành máy móc, thiết bị bố trí phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

Bảng 3: Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m^2 sử dụng
I	**Cơ yếu cấp xã[5], cơ yếu Đại sứ quán hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**	
1	Phòng Mã dịch điện mật	12
2	Phòng Điện báo	9
II	**Cơ yếu cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**	
1	Phòng Mã dịch điện mật	18
2	Phòng Điện báo	18
3	Phòng Huấn luyện kỹ thuật mật mã	18
4	Kho để tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã	18
III	**Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương**	
1	Phòng Mã dịch điện mật	18 ÷ 36
2	Phòng Điện báo	18
3	Phòng Huấn luyện kỹ thuật mật mã	18 ÷ 36
4	Kho để tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã	18
5	Phòng Giao ban + Phòng họp	18
IV	**Cơ quan cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ**	
1	Phòng Thường trực	18
2	Phòng Tiếp dân	18 ÷ 36

[5] Cụm từ "Cơ yếu cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "Cơ yếu cấp xã" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 209/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

3	Phòng Giao ban + Phòng họp	18 ÷ 36
4	Phòng khách	18
5	Phòng Văn thư - Bảo mật	18 ÷ 36
6	Phòng Lưu trữ hồ sơ, tài liệu	18 ÷ 36
7	Kho tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã	18 ÷ 36
8	Phòng Truyền thống	36 ÷ 54
9	Phòng Thông tin	18
10	Phòng Trực ban	18

Ghi chú:

1. Các cơ quan, đơn vị làm việc ở 2 cơ sở được vận dụng theo quy định nhưng không được vượt quá tiêu chuẩn nêu trên ở mỗi nơi.

2. Đối với Phòng Thường trực: chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc độc lập.

3. Đối với Phòng Tiếp dân: chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vi có chức năng tiếp dân.

4. Đối với Kho tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã: chỉ áp dụng đối với các Cục.

5. Đối với Phòng Truyền thống: chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc độc lập.

Bảng 4: Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể doanh trại

STT	**Đối tượng danh mục**	**Tiêu chuẩn (m^2/người)**
1	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy, cấp tá và tương đương	2,0
a	Khu vực ăn	1,2
b	Khu vực chế biến và kho	0,5
c	Khu vực phục vụ	0,3
2	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm từ Thiếu tướng và tương đương trở lên	2,2
a	Khu vực ăn	1,4
b	Khu vực chế biến và kho	0,5
c	Khu vực phục vụ	0,3

Bảng 5: Thiết bị vệ sinh

a) Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể

STT	Đối tượng danh mục	Quy mô quân số (người)	Trang bị			
			Tắm	Xí bệt	Tiểu treo	Chậu rửa sứ
1	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp ủy và tương đương	6	1	1	1	1
2	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tá và tương đương	4	1	1	1	1
3	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tướng và tương đương	1	1	1	1	1

Ghi chú: Đơn vị có cả nam và nữ phải bố trí cho nam riêng, nữ riêng.

b) Thiết bị vệ sinh nhà làm việc

STT	Quy mô quân số (người)	Số lượng người tính cho 1 bộ thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh		
			Xí bệt	Tiểu treo	Chậu rửa sứ
1	Dưới 50	25	1	1	1
2	Từ 50 đến 100	50	2	3	2
3	Trên 100	100	3	4	3

Ghi chú: Đơn vị có cả nam và nữ phải bố trí cho nam riêng, nữ riêng.

DANH MỤC SỐ 04
ĐỊNH MỨC TIÊU CHUẨN DOANH CỤ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

Bảng 1: Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà làm việc

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Bàn làm việc	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Bàn họp	Bàn ghế tiếp khách	Mắc áo treo	Đèn bàn
1	Trợ lý Cơ yếu	1	2	1			1	
2	Trưởng ban (Đội) Cơ yếu đơn vị và tương đương	1	2	1			1	
3	Lãnh đạo cấp Phòng Cơ yếu thuộc Bộ, ngành, Ban Cơ yếu Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1	5	1	1	1	1	1
4	Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	1	7	2	1	1	1	1
5	Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ	1	10	2	1	1	1	1

Ghi chú:

1. Quạt trần được bố trí theo định mức 18 m^2/1 chiếc (hoặc 9 m^2 sử dụng/1 quạt treo tường).

2. Phòng làm việc của lãnh đạo Cục, Vụ và tương đương trở lên được lắp máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Đối tượng 3, bàn họp chỉ bố trí cho cấp trưởng.

4. Những đối tượng sử dụng chỗ ở và chỗ làm việc trong cùng một phòng, thì được hưởng cả 2 loại tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở và nhà làm việc. Riêng tiêu chuẩn về quạt điện, bàn uống nước hoặc tiếp khách, đèn bàn chỉ được hưởng một loại tiêu chuẩn.

Bảng 2: Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở tập thể doanh trại

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người							
		Giường cá nhân	Tủ cá nhân	Tủ tài liệu	Bộ bàn ghế uống nước	Bàn đọc sách	Ghế tựa	Tủ áo	Mắc áo
1	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy và tương đương	1	1		1 bộ/3 người				1
2	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tá, Trung tá và tương đương	1	1		1 bộ/3 người				1
3	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thượng tá, Đại tá và tương đương	1			1 bộ/2 người			1	
4	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tướng và tương đương	1	1	1	1 bộ	1	1	1	1

Ghi chú:

1. Có thể thay thế tủ cá nhân bằng tủ áo 2 hoặc 3 buồng, bảo đảm cho mỗi người một ngăn riêng biệt.

2. Đối với lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương trở lên nếu bố trí mỗi người sử dụng phòng ở riêng biệt thì đảm bảo cho mỗi người 1 bàn đọc sách, 1 ghế tựa, 1 đèn bàn và bộ bàn ghế uống nước. Riêng người làm công tác cơ yếu có mức bằng lương cấp bậc quân hàm Thiếu tướng và tương đương, bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

3. Mỗi phòng ở hoặc điện tích ở tương đương 18 m^2 được lắp 1 quạt trần. Riêng lãnh đạo có mức lương bằng mức lương của cấp bậc quân hàm từ cấp Thượng tá và tương đương trở lên được bảo đảm mỗi người 1 quạt cây thay thế quạt trần.

4. Phòng ở của lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ được lắp máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

5. Người làm công tác cơ yếu có mức tương tương đương từ Thiếu úy trở lên đi học, đào tạo trong các nhà trường trong lực lượng cơ yếu được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng ở như sĩ quan cấp úy. Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương trở lên đi học, đào tạo được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ như sĩ quan cấp Thiếu tá, Trung tá.

Bảng 3: Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở công vụ

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Giường cá nhân	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Đèn bàn
1	Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương	1	1	1	4	1	1	1
2	Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ	1	1	1	10	1	1	1

Ghi chú: Bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

Bảng 4: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Trực ban

Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Bộ bàn nước	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Ghế tựa dài	Giường cá nhân	Quạt trần	Mắc áo đứng
Cấp Cục, Vụ và tương đương	1	1	1	2	1	2	1	1

Bảng 5: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Thường trực

Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Quạt trần	Mặc áo đứng	Bàn nước
Các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có trụ sở làm việc độc lập	1	1	2	1	1	1

Bảng 6: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Tiếp dân

Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Bộ bàn nước	Ghế tựa	Quạt trần	Mắc áo đứng
Các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có chức năng tiếp dân	1	1	6	1	1

Bảng 7: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Giao ban

STT	Đối tượng danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Mắc áo đứng
1	Phòng Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương	10	30	2	3		2
2	Cấp Cục, Vụ và tương đương	16	40	2	3	2	3

Ghi chú:

1. Phòng Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương: Phòng Giao ban và Phòng họp sử dụng chung.

2. Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây hoặc 2 quạt treo tường.

3. Cấp Phòng trang bị bàn họp kích thước 1,2 m x 0,6 m x 0,75 m.

4. Cấp Cục, Vụ và tương đương được trang bị bàn họp kích thước 1,2 m x 0,6 m x 0,75 m. Có thể sử dụng bộ bàn quầy (vuông, chữ nhật, tròn) có tổng chiều dài tương đương với số lượng bàn theo tiêu chuẩn.

5. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 8: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng khách

Đối tượng danh mục	Bàn sa lon	Ghế sa lon	Bàn nhỏ (đôn)	Tủ đựng ấm chén	Quạt cây	Điều hòa	Mắc áo đứng
Cấp Cục, Vụ và tương đương	3	16	8	1	6	2	2

Ghi chú:

1. Bàn ghế trong phòng khách được trang bị theo kiểu dáng bàn ghế salon bằng gỗ hoặc salon đệm mút. Bàn nhỏ (đôn) có kích thước 0,4 m x 0,4 m x 0,45 m được bảo đảm bình quân mỗi đôn 2 ghế ngồi.

2. Có thể thay thế 3 ghế salon bằng 1 đi văng 3 chỗ ngồi. Đối với Phòng khách có diện tích nhỏ, có thể thay thế số lượng ghế salon bằng ghế tựa có đệm để sử dụng cho phù hợp với diện tích phòng khách.

3. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 9: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Truyền thống

Đối tượng danh mục	Giá để sách báo	Tủ bày hiện vật	Bục tượng Bác	Quạt trần
Cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	2	3	1	12÷15m^2/cái

Ghi chú: Đối với các đơn vị cơ yếu còn lại, được trang bị 1 tủ bày hiện vật và giá để sách báo vào Phòng họp.

Bảng 10: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Văn thư - Bảo mật

Đối tượng danh mục	Bàn máy vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để VPP	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Quạt trần
Cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	2	2	4	1	2	1	1

Ghi chú:

1. Mỗi phòng làm việc của nhân viên văn thư - bảo mật được trang bị 1 bàn uống nước và 1 mắc áo;

2. Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây hoặc 2 quạt treo tường.

Bảng 11: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Lưu trữ hồ sơ, tài liệu

Đối tượng danh mục	Bàn máy vi tính	Bàn khai thác tài liệu	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Giá tài liệu	Điều hòa	Quạt bàn
Cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	1	2	5	2	4	1	1

Ghi chú:

1. Bàn làm việc dùng để khai thác tài liệu 1,2 m x 2,4 m x 0,75 m.

2. Giá để tài liệu được trang bị theo khối lượng tài liệu thực tế.

3. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 12: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Thông tin

Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Điều hòa	Quạt trần	Mắc áo
Các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có trụ sở làm việc độc lập	1	2	1	1	1

Ghi chú: Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 13: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Mã dịch điện mật

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để VPP	Tủ tài liệu	Quạt trần	Điều hòa
1	Cơ yếu cấp xã[6]	1 bàn/ người	1 ghế/ người	1	1	1	1
2	Phòng Mã dịch điện mật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương	1 bàn/ người	1ghế/ người	1	1	1	1
3	Phòng Mã dịch điện mật thuộc Bộ, ngành và tương đương	1 bàn/ người	1ghế/ người	1	2	1	1

Ghi chú:

1. Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
2. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

[6] Cụm từ "Phòng Mã dịch điện mật cấp huyện và tương đương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ yếu cấp xã" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 209/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Bảng 14: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Điện báo

STT	Đối tượng danh mục	Tủ bảo mật	Bàn làm việc	Ghế tựa	Quạt trần	Giường cá nhân	Điều hòa
1	Cơ yếu cấp xã[7]	1	1	1	1	1	1
2	Cơ yếu cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương	1	1	1	1	1	1
3	Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương	1	1	1	1	1÷2	1

Ghi chú:

1. Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
2. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 15: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Huấn luyện

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Quạt trần	Bảng	Tủ tài liệu	Điều hòa
1	Phòng Cơ yếu tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương	1 bàn/ người	1 ghế/ người	1	1	1	1
2	Phòng Cơ yếu thuộc Bộ, ngành và tương đương	1 bàn/ người	1 ghế/ người	2	1	2	1

Ghi chú:

1. 18 m^2 có 1 quạt trần hoặc 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
2. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

[7] Cụm từ "Cơ yếu cấp huyện và tương đương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ yếu cấp xã" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 209/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Bảng 16: Tiêu chuẩn doanh cụ trong kho để tài liệu và trang thiết bị kỹ thuật mật mã

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để tài liệu	Quạt trần	Điều hòa
1	Cơ yếu Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương	1	1	1	1	1
2	Cơ yếu trực thuộc các Bộ, ngành và tương đương	1	1	2	1	1

Ghi chú:
1. Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
2. Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 17: Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ăn

Đối tượng danh mục	Bàn ăn	Bàn chế biến	Bàn chia	Giá để dụng cụ	Hòm (tủ)	Ghế ngồi	Quạt trần	Điều hòa
Nhà ăn các cơ quan, đơn vị trong lực lượng cơ yếu	1 cái /6 người	1÷3	1÷4	3÷9	4 hòm và 1 tủ	1cái/ người	12÷15 m^2/cái	

Bảng 18: Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng học

Đối tượng danh mục	Bảng đen (hoặc phooc)	Bục giảng (hoặc bàn giảng viên)	Ghế tựa	Bàn ghế học viên	Quạt trần
Phòng học	1	1	1	2 học viên/ bộ	12 ÷15 m^2/1 cái

Ghi chú: Các phòng học chuyên dùng khác theo tiêu chuẩn riêng.

DANH MỤC SỐ 05

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

Bảng 1: Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc

STT	Đối tượng	Định mức (KWh/người/tháng)
1	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy và tương đương	25
2	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tá, Trung tá và tương đương	35
3	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thượng tá, Đại tá và tương đương	105
4	Người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tướng, Trung tướng và tương đương	225

Ghi chú:

Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc là mức điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng cho một người làm công tác cơ yếu bao gồm:

1. Sử dụng cho chiếu sáng, làm mát tại các phòng làm việc, phòng ở, các công trình công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong nhà ở tập thể doanh trại:

2. Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị nghe, nhìn để phục vụ sinh hoạt chính trị, văn hóa, tinh thần của người làm công tác cơ yếu.

3. Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị văn phòng được trang bị theo quy định.

Bảng 2: Định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng

STT	Đối tượng danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Kho dự trữ quốc gia chuyên ngành cơ yếu	KWh/tấn/tháng	13
2	Kho y tế	KWh/tấn/tháng	13
3	Kho lưu trữ tài liệu kỹ thuật mật mã		13
4	Kho lưu trữ hồ sơ cán bộ, nhân viên		13

Ghi chú:

Định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng là mức điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng cho một đơn vị khối lượng hàng hóa trong kho hoặc trạm để thực hiện các công tác theo nhiệm vụ được giao tại các cơ sở kho tàng bao gồm:

1. Điện năng sử dụng cho các thiết bị tiêu thụ điện để thực hiện các công tác xuất, nhập, vận chuyển, kiểm tra, bảo đảm, bảo dưỡng các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa, sản phẩm mật mã trong các kho tàng của các đơn vị cơ yếu.

2. Sử dụng cho chiếu sáng phục vụ làm việc trong kho, chiếu sáng bảo vệ khu vực kho.

Bảng 3: Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo

Đối tượng	Định mức KWh/tháng	Hệ số điều chỉnh Kdc
Học viên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên ngành cơ yếu	30	Học viên là cán bộ chỉ huy từ cấp phòng và tương đương trở lên; học viên quốc tế; học viên đào tạo trên đại học: Kdc = 1,5

Ghi chú:

Định mức sử dụng điện năng cho đào lạo là mức điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng trên một học viên phân theo bậc học để thực hiện những nội dung công việc bao gồm:

1. Bảo đảm cho hoạt động của các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện trong phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập tại các trường đào tạo trong lực lượng cơ yếu.

2. Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu, luyện tập.

Bảng 4: Định mức sử dụng điện năng cho phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh

Đối tượng danh mục	Đơn vị tính	Định mức
Giường bệnh xá	KWh/1 giường bệnh/tháng	30

Ghi chú:

Định mức sử dụng điện năng cho phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh là mức điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng quy về cho một giường bệnh và loại hình tổ chức phòng dịch để thực hiện các nội dung công việc bao gồm:

1. Sử dụng cho các thiết bị hoạt động để thực hiện việc chuẩn đoán, điều trị.

2. Sử dụng cho các thiết bị bảo đảm vô trùng, triệt khuẩn hoạt động.

3. Sử dụng cho các thiết bị hoạt động phục vụ nuôi dưỡng bệnh nhân và sinh hoạt của bệnh nhân đang điều trị tại cơ sở y tế trong lực lượng cơ yếu và Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ.

4. Các thiết bị hoạt động phục vụ cho công tác phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung được giao.

5. Bảo đảm cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đột xuất khác.

DANH MỤC SỐ 06
ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG PHỤ CẤP ĐẶC THÙ CƠ YẾU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

1. Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với người làm công tác cơ yếu trực tiếp đảm nhiệm các công việc:

a) Nghiên cứu khoa học công nghệ kỹ thuật mật mã;

b) Mã dịch mật mã;

c) Tác chiến mạng, giám sát an ninh mạng;

d) Chứng thực số.

2. Mức phụ cấp 15% áp dụng đối với người làm công tác cơ yếu trực tiếp đảm nhiệm các công việc:

a) Quản lý, chỉ huy, chỉ đạo sử dụng kỹ thuật mật mã;

b) Tham mưu, kế hoạch, huấn luyện, đào tạo, tổ chức xây dựng lực lượng cơ yếu;

c) Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật mật mã;

d) Giáo viên tại các nhà trường trong lực lượng cơ yếu;

đ) Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, triển khai, cung cấp sản phẩm mật mã;

e) Thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế về cơ yếu.

3. Mức phụ cấp 10% áp dụng đối với người làm công tác cơ yếu trực tiếp đảm nhiệm các công việc bảo đảm, phục vụ cho các hoạt động trong lực lượng cơ yếu (không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Danh mục này).